

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2020**

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.056.549.619.817	866.924.157.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.468.519.800	14.281.539.415
1. Tiền	111		11.468.519.800	14.281.539.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.006.766.596	266.323.256.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.516.735.632	142.929.037.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	98.207.556.522	121.149.920.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.282.474.442	2.244.298.116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	858.765.763.904	584.377.747.364
1. Hàng tồn kho	141		858.765.763.904	584.377.747.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.308.569.517	1.941.614.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	205.788.987	667.580.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.099.356.382	1.274.033.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	3.424.148	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		381.821.877.879	399.135.173.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		292.211.182.100	310.697.985.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	194.931.154.122	209.143.846.981
- Nguyên giá	222		326.819.953.998	322.668.403.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.888.799.876)	(113.524.556.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	7.229.263.187	10.417.267.730
- Nguyên giá	225		17.204.485.070	17.204.485.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.975.221.883)	(6.787.217.340)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	90.050.764.791	91.136.870.490
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.461.433.415)	(3.375.327.716)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	67.275.271.316	66.234.244.467
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.275.271.316	66.234.244.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	16.758.057.638	15.755.981.994
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.758.057.638	14.755.981.994
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.577.366.825	6.446.961.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	143.537.344	35.042.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.433.829.481	6.411.918.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.438.371.497.696	1.266.059.330.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		867.150.137.002	779.326.078.010
I. Nợ ngắn hạn	310		845.620.707.588	746.012.132.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	30.257.849.664	27.368.437.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.949.385.325	30.686.586.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.244.997.249	7.742.072.657
4. Phải trả người lao động	314		-	367.493.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.280.584.608	1.485.600.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	266.889.322	190.212.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	799.621.001.420	678.171.729.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		21.529.429.414	33.313.945.713
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	21.312.076.235	33.292.210.395
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		217.353.179	21.735.318
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		570.553.413.413	486.733.252.752
I. Vốn chủ sở hữu	410		570.553.413.413	486.733.252.752
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	139.571.999.247	131.327.449.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.003.679.033	74.177.581.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.568.320.214	57.149.867.306
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.649.591.447	5.405.803.719
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.438.371.497.696	1.266.059.330.762

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2020	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Quý III năm 2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	540.365.508.626	2.101.049.313.550	467.790.060.437	1.274.813.009.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.056.629.151	1.639.386.976	156.871.724	273.034.419
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	539.308.879.475	2.099.409.926.574	467.633.188.713	1.274.539.975.392
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	486.988.881.866	1.919.717.813.934	424.294.865.059	1.175.516.145.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	52.319.997.609	179.692.112.640	43.338.323.654	99.023.829.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	206.697.882	1.807.303.541	63.584.248	500.724.696
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16.092.370.157	48.219.710.970	12.064.913.708	33.167.691.658
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.015.022.012	47.669.261.654	11.949.744.892	32.185.387.400
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	2.075.644	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.070.282.075	25.739.679.749	11.620.491.737	24.967.003.579
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.181.913.584	16.645.584.178	3.263.902.230	10.339.888.845
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.182.129.675	90.896.516.928	16.452.600.227	31.049.970.581
12. Thu nhập khác	31	VI.8	263.121.903	930.733.160	17.808.930	1.054.990.224
13. Chi phí khác	32	VI.9	298.272.834	314.842.807	40.517.040	612.660.634
14. Lợi nhuận khác	40		(35.150.931)	615.890.353	(22.708.110)	442.329.590
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.146.978.744	91.512.407.281	16.429.892.117	31.492.300.171
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.666.292.317	6.504.681.478	3.197.771.983	6.420.992.161
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		65.205.953	195.617.861	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế	60		21.415.480.474	84.812.107.942	13.232.120.134	25.071.308.010
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		20.245.557.808	78.568.320.214	13.232.120.134	25.071.308.010
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.169.922.666	6.243.787.728	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	482	1.871	378	716
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	482	1.871	378	716

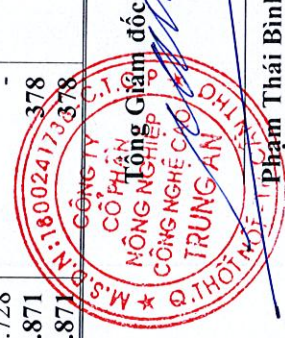
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		91.512.407.281	31.492.300.171
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		22.638.353.133	13.386.430.521
- Các khoản dự phòng	03		-	628.532
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.511.088)	(19.895.156)
- Chi phí lãi vay	06		47.669.261.654	32.185.387.400
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		161.754.510.980	77.044.851.468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		82.483.332.625	72.199.347.232
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(274.388.016.540)	(109.009.916.353)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.138.605.009)	(30.580.262.340)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		353.296.758	(1.044.005.252)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.874.277.786)	(34.527.993.152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.001.756.885)	(9.152.110.248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(326.075.644)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(106.137.591.501)	(35.070.088.645)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.192.576.881)	(4.910.902.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.011.087	7.752.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.144.565.794)	(5.903.150.448)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.590.121.252.300	1.285.737.753.182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.477.101.330.460)	(1.203.615.921.251)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.550.784.160)	(2.445.152.528)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		109.469.137.680	79.676.679.403
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.813.019.615)	38.703.440.310
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.281.539.415	32.524.068.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.468.519.800	71.227.508.746

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại số 649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là : **419.999.770.000** đồng

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang

+ Địa chỉ: số Tổ 9, Ấp Đường Théc, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 51%

Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng

+ Địa chỉ: 649 Quốc lộ 91, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 40%

Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức

+ Địa chỉ: Số 647A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 40%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: sản xuất, chế biến thức ăn gia súc gia cầm, thủy hải sản; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng; Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: hoạt động đào mương thủy lợi; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đâu để dự dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Sản xuất điện, xây dựng nhà để ở, xây dựng nhà không để ở, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ; Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ **Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.407.642.734	10.893.073.394
Tiền gửi ngân hàng	6.060.877.066	3.388.466.021
Cộng	11.468.519.800	14.281.539.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	-	-	-	-
- Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40,00%	10.061.654.309	40,00%	10.059.708.459
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40,00%	4.696.403.329	40,00%	4.696.273.535
Cộng		14.758.057.638		14.755.981.994
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		14.758.057.638		14.755.981.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	82.516.735.632	142.929.037.980
CN TP Hồ Chí Minh - Cty CP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	3.708.568.138	3.651.313.069
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	7.955.000.000	32.545.654.299
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	7.969.807.280	2.312.155.500
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	8.022.000.000	30.107.509.681
Công ty Cổ Phần Megafarm	-	16.975.000.000
Công ty CP Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại An Hiệp Phát	-	28.000.000.000
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Điện Hồng Thiên Phúc	-	25.840.000.000
Công ty TNHH TM Và DV Tập Đoàn Anh Quân	-	-
Công ty CP Thương Mại Ngọc An Nam	7.852.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn XNK Louis Rice	40.445.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.564.360.214	3.497.405.431
b) Dài hạn	-	-
Cộng	82.516.735.632	142.929.037.980

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	98.207.556.522	121.149.920.519
Chế Thanh Tuấn Kiệt	-	2.788.691.000
Trương Văn Bé Sáu	9.737.908.290	2.177.096.350
Nguyễn Thị Chung	8.460.000.000	-
Lê Minh Khời	3.721.014.100	6.360.387.830
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nông Nghiệp Hùng Vương	-	14.461.500.000
Công ty TNHH Gia Phú Capital Việt Nam	-	30.112.000.000
Công ty TNHH NN Hữu Cơ Việt Hà	22.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	54.288.634.132	65.250.245.339
b) Dài hạn	-	-
Cộng	98.207.556.522	121.149.920.519

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.282.474.442	2.244.298.116
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.941.064.761	2.140.882.885
Lãi dự thu	17.500.000	-
Phải thu khác	323.909.681	103.415.231
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.282.474.442	2.244.298.116

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

6. Hàng tồn kho

	30/09/2020		Đơn vị tính: VND 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Hàng mua đang đi đường	-	-	4.786.535.200
Nguyên liệu, vật liệu	456.353.910.608	-	469.101.941.066	-
Công cụ dụng cụ	2.637.415.217	-	955.883.936	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.974.119.431	-	4.414.932.113	-
Thành phẩm	21.926.881.819	-	724.074.487	-
Hàng hóa	339.229.092.166	-	1.855.999.356	-
Hàng gửi bán	36.644.344.662	-	102.538.381.206	-
Cộng	858.765.763.904	-	584.377.747.364	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.275.271.316	66.234.244.467
- Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang	67.275.271.316	66.220.862.648
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	13.381.819
Cộng	67.275.271.316	66.234.244.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2020)	162.170.469.618	157.136.481.984	3.361.452.364	322.668.403.966
Số tăng trong kỳ	3.365.733.668	683.516.364	102.300.000	4.151.550.032
- Mua sắm mới	-	683.516.364	-	683.516.364
- Xây dựng mới hoàn thành	3.365.733.668	-	-	3.365.733.668
- Hàng nhận biếu tặng	-	-	102.300.000	102.300.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	165.536.203.286	157.819.998.348	3.463.752.364	326.819.953.998
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm (01/01/2020)	30.906.625.896	79.797.989.819	2.819.941.270	113.524.556.985
Khấu hao trong kỳ	7.828.962.740	10.443.982.788	91.297.363	18.364.242.891
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	38.735.588.636	90.241.972.607	2.911.238.633	131.888.799.876
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	131.263.843.722	77.338.492.165	541.511.094	209.143.846.981
Tại ngày cuối kỳ (30/09/2020)	126.800.614.650	67.578.025.741	552.513.731	194.931.154.122

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 41.745.911.078 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 130.672.970.131 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	17.204.485.070
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2020)	17.204.485.070
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	6.787.217.340
Khấu hao trong kỳ	3.188.004.543
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2020)	9.975.221.883
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	10.417.267.730
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2020)	7.229.263.187

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	94.512.198.206
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2020)	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2020)	3.375.327.716
Khấu hao trong kỳ	1.086.105.699
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2020)	4.461.433.415
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	91.136.870.490
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2020)	90.050.764.791

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 90.050.764.791 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	205.788.987	667.580.380
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	29.442.503	447.524.071
Chi phí trả trước ngắn hạn	176.346.484	220.056.309
b) Dài hạn	143.537.344	35.042.709
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	131.417.083	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.120.261	35.042.709
Cộng	349.326.331	702.623.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm		Giá trị
a) Vay ngắn hạn	799.621.001.420	799.621.001.420	1.598.550.602.300	1.477.101.330.460	678.171.729.580	678.171.729.580
Vay ngắn hạn	789.015.201.420	789.015.201.420	1.590.121.252.300	1.468.671.980.460	667.565.929.580	667.565.929.580
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	249.983.602.150	249.983.602.150	536.202.650.510	536.174.047.660	249.954.999.300	249.954.999.300
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	339.058.544.610	339.058.544.610	653.945.547.130	682.497.932.800	367.610.930.280	367.610.930.280
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	199.973.054.660	199.973.054.660	399.973.054.660	200.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.605.800.000	10.605.800.000	8.429.350.000	8.429.350.000	10.605.800.000	10.605.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	6.488.400.000	6.488.400.000	8.651.200.000	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	54.600.000	54.600.000	40.950.000	40.950.000	54.600.000	54.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/09/2020		01/01/2020			
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21.312.076.235	21.312.076.235	-	11.980.134.160	33.292.210.395	33.292.210.395
Vay dài hạn	15.717.502.780	15.717.502.780	-	8.429.350.000	24.146.852.780	24.146.852.780
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	12.726.132.480	12.726.132.480	-	6.488.400.000	19.214.532.480	19.214.532.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	2.909.470.300	2.909.470.300	-	1.900.000.000	4.809.470.300	4.809.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	81.900.000	81.900.000	-	40.950.000	122.850.000	122.850.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.594.573.455	5.594.573.455	-	3.550.784.160	9.145.357.615	9.145.357.615
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	5.594.573.455	5.594.573.455	-	3.550.784.160	9.145.357.615	9.145.357.615
Cộng	820.933.077.655	820.933.077.655	1.598.550.602.300	1.489.081.464.620	711.463.939.975	711.463.939.975

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 006/2020-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 20/01/2020 đến 15/01/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/KHDN/2018 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là: 249.983.602.150 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2019/7613578/HĐTD ngày 31/07/2019, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 013/2019/7613578/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 339.058.544.610 VND.
- (a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 199.973.054.660 VND.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 6.398.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
 - Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 13.154.840.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
 - Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 1.824.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTĐ ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 4.809.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTĐ ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐĐB/CTO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 136.500.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

c) Chi tiết thanh toán nợ thuế tài chính

Đối tượng	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	4.064.483.599	513.699.439	3.550.784.160	1.839.021.754	351.882.586	1.487.139.168
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	4.064.483.599	513.699.439	3.550.784.160	1.839.021.754	351.882.586	1.487.139.168

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	30/09/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	30.257.849.664	30.257.849.664	27.368.437.373	27.368.437.373	
Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	-	-	7.614.880.000	7.614.880.000	
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	819.790.000	819.790.000	3.800.095.000	3.800.095.000	
Công ty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Hưng Thạnh	1.313.800.000	1.313.800.000	-	-	
Trần Văn Điều	6.621.726.890	6.621.726.890	-	-	
Tô Thị Vân Anh	2.151.135.000	2.151.135.000	-	-	
Phải trả cho các đối tượng khác	19.351.397.774	19.351.397.774	15.953.462.373	15.953.462.373	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	30.257.849.664	30.257.849.664	27.368.437.373	27.368.437.373	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.949.385.325	30.686.586.473	1.622.821.710	1.073.063.880
SHARIFA KENAR SADGI GENERAL TRADING L.L.C	1.811.551.899	538.092.989	-	3.404.696.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	-	-	-	15.535.709.500
Công ty Cổ Phần Vilaconic	4.515.011.716	10.135.024.104	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cảnh Đồng Vàng	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.949.385.325	30.686.586.473	1.622.821.710	1.073.063.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/09/2020
a) Phải nộp	7.742.072.657	6.510.681.478	8.007.756.885	6.244.997.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.742.072.657	6.504.681.478	8.001.756.885	6.244.997.249
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
b) Phải thu	-	-	3.424.148	3.424.148
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.424.148	3.424.148

16. Chi phí phải trả

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.280.584.608	1.485.600.740
Chi phí lãi vay	1.280.584.608	1.485.600.740
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.280.584.608	1.485.600.740

17. Phải trả khác

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	266.889.322	190.212.340
Kinh phí công đoàn	131.811.932	84.967.640
Bảo hiểm xã hội	91.851.717	-
Bảo hiểm y tế	15.198.003	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.066.004	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	22.961.666	105.244.700
b) Dài hạn	-	-
Cộng	266.889.322	190.212.340

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	350.000.000.000	74.177.581.727
Lợi nhuận trong kỳ trước		11.839.187.876
Số dư cuối kỳ trước (30/09/2020)	350.000.000.000	86.016.769.603
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	350.000.000.000	131.327.449.033
Lợi nhuận trong kỳ này		78.568.320.214
Thù lao Ban điều hành		(324.000.000)
Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2019	69.999.770.000	(69.999.770.000)
Số dư cuối kỳ này (30/09/2020)	419.999.770.000	139.571.999.247

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	(%)	01/01/2020	(%)
	VND		VND	
Ông Phạm Thái Bình	94.800.000.000	22,57%	79.000.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	105.600.000.000	25,14%	88.000.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	219.599.770.000	52,29%	183.000.000.000	52,29%
Cộng	419.999.770.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	69.999.770.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	419.999.770.000	350.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.977	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	177.437,89	119.967,51
- EUR	869,67	619,66

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý III/2020		Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020		Quý III/2019		Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	
	VND		VND		VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	539.665.508.626		2.099.749.313.550		467.632.787.710		1.268.982.081.879	
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	700.000.000		1.300.000.000		157.272.727		5.830.927.932	
Cộng	540.365.508.626		2.101.049.313.550		467.790.060.437		1.274.813.009.811	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu								
Chiết khấu thương mại	29.093.191		78.783.556		88.549.775		168.744.892	
Hàng bán bị trả lại	1.027.535.960		1.560.603.420		68.321.949		104.289.527	
Cộng	1.056.629.151		1.639.386.976		156.871.724		273.034.419	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Quý III/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	538.608.879.475	2.098.109.926.574	467.475.915.986	1.268.709.047.460
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	700.000.000	1.300.000.000	157.272.727	5.830.927.932
Cộng	539.308.879.475	2.099.409.926.574	467.633.188.713	1.274.539.975.392
4. Giá vốn hàng bán	Quý III/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Quý III/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	486.988.881.866	1.919.717.813.934	424.294.865.059	1.175.516.145.425
Cộng	486.988.881.866	1.919.717.813.934	424.294.865.059	1.175.516.145.425
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Quý III/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.195.856	67.430.556	3.457.163	7.752.304
Lãi chênh lệch tỷ giá	177.002.026	1.738.372.985	59.627.249	492.204.750
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.500.000	1.500.000	499.836	767.642
Cộng	206.697.882	1.807.303.541	63.584.248	500.724.696

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Quý III/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Quý III/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí lãi vay	16.015.022.012	47.669.261.654	11.949.744.892	32.185.387.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.348.145	550.449.316	114.310.816	980.517.730
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	628.532
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-	858.000	1.157.996
Cộng	16.092.370.157	48.219.710.970	12.064.913.708	33.167.691.658

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Quý III/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
a) Chi phí bán hàng	6.070.282.075	25.739.679.749	11.620.491.737	24.967.003.579
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.623.501.818	7.760.721.737	6.835.058.719	9.520.291.763
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.321.514	1.230.964.542	410.321.514	1.230.964.542
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.749.830.561	14.391.834.113	4.375.111.504	14.215.747.274
Chi phí khác	286.628.182	2.356.159.357	-	-
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.181.913.584	16.645.584.178	3.263.902.230	10.339.888.845
Chi phí lương CBCNV	3.529.686.885	10.456.837.879	2.137.094.600	5.983.761.628
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	177.001.532	229.335.991	4.806.274	158.984.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.550.231.405	2.574.958.715	475.845.108	1.427.535.324
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	407.192.984	1.360.904.052	547.747.375	1.963.704.020
Chi phí khác	517.800.778	2.023.547.541	98.408.873	805.903.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác	Quý III/2020	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Quý III/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	-	12.142.852	12.142.852
Thu nhập khác	263.121.903	930.733.160	5.666.078	1.042.847.372
Cộng	263.121.903	930.733.160	17.808.930	1.054.990.224
9. Chi phí khác	Quý III/2020	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Quý III/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	272.985.664	274.017.931	-	-
Chi phí khác	25.287.170	40.824.876	40.517.040	612.660.634
Cộng	298.272.834	314.842.807	40.517.040	612.660.634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.512.407.281	31.492.300.171
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(58.988.999.900)	612.660.634
- Các khoản điều chỉnh tăng	314.972.611	612.660.634
+ Chi phí không được khấu trừ	314.842.807	612.660.634
+ Các khoản chênh lệch không tính thuế hoãn lại	129.804	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	59.303.972.511	-
+ Lãi từ công ty liên kết, liên doanh	2.075.644	-
+ Thu nhập được miễn thuế	59.301.896.867	-
Tổng thu nhập chịu thuế	32.523.407.381	32.104.960.805
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.504.681.478	6.420.992.161

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.568.320.214	25.071.308.010
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.568.320.214	25.071.308.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.999.977	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.871	716
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.871	716

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Do quý III/2019 Công ty chưa phát sinh khoản đầu tư vào Công ty con, nên không có số liệu so sánh.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2020